

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số : 649/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND Huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
I	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	428,086,380,000	601,621,578,548	140.54
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	86,927,000,000	135,066,839,336	155.38
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	19,470,000,000	22,854,856,086	117.38
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	67,457,000,000	112,211,983,250	166.35
2	Thu bổ sung từ Ngân sách Tỉnh	341,159,380,000	396,792,785,000	116.31
	- Bổ sung cân đối	335,623,380,000	335,623,380,000	100.00
	- Bổ sung có mục tiêu	5,536,000,000	61,169,405,000	
3	Thu kết dư		3,878,446,612	
4	Thu chuyển nguồn Ngân sách năm trước chuyển sang		64,928,577,200	
5	Thu quản lý qua ngân sách		762,800,000	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		192,130,400	
III	Chi Ngân sách Huyện	428,150,380,000	601,379,827,800	140.46
1	Chi đầu tư phát triển	46,175,000,000	58,405,052,000	126.49
2	Chi thường xuyên	295,285,330,000	328,384,056,391	111.21
3	Chi dự phòng qua ngân sách	6,940,000,000		
4	Chi chuyển nguồn Ngân sách sang năm sau		54,022,694,109	
5	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	79,750,050,000	158,766,918,000	199.08
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,038,307,300	
7	Chi quản lý qua ngân sách		762,800,000	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số : 649/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	162,800,000,000	86,927,000,000	381,765,899,391	203,873,863,148	234.50	234.53
A	Tổng thu cân đối NSNN	162,800,000,000	86,927,000,000	295,569,381,224	135,066,839,336	181.55	155.38
I	Thu nội địa	162,800,000,000	86,927,000,000	295,569,381,224	135,066,839,336	181.55	155.38
1	Thu từ DNNN địa phương quản lý	0	0	851,574,160	446,739,696		
	- Thuế giá trị gia tăng			470,339,349	73,129,570		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			381,234,811	373,610,126		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác từ DNNNDP						
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	22,250,000,000	17,470,000,000	31,581,658,081	25,803,236,581	141.94	147.70
	- Thuế giá trị gia tăng	19,450,000,000	14,726,000,000	28,361,834,772	22,647,044,643	145.82	153.79
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,800,000,000	2,744,000,000	3,181,573,309	3,117,941,938	113.63	113.63

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			38,250,000	38,250,000		
4	Thuế thu nhập cá nhân	8,000,000,000	3,183,000,000	9,615,891,295	4,221,817,467	120.20	132.64
5	Lệ phí trước bạ	19,000,000,000	17,500,000,000	23,586,260,756	21,457,488,670	124.14	122.61
6	Thu phí, lệ phí	2,000,000,000	670,000,000	2,584,814,221	1,318,818,800	129.24	196.84
7	Các khoản thu về nhà, đất	101,550,000,000	46,804,000,000	215,328,543,885	81,408,523,927	212.04	173.93
a	Thuế nhà đất(thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	800,000,000	39,000,000	822,199,703	40,298,616	102.77	
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
c	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	750,000,000	590,000,000	2,560,076,882	1,280,038,441	341.34	216.96
d	Tiền sử dụng đất	100,000,000,000	46,175,000,000	211,946,267,300	80,088,186,870	211.95	173.44
e	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu NN						
8	Thu khác ngân sách	7,500,000,000	1,300,000,000	5,537,241,210	410,214,195	73.83	31.55
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2,500,000,000		6,483,397,616		259.34	
B	Thu kết dư			3,878,446,612	3,878,446,612		
C	Thu chuyển nguồn			82,318,071,555	64,928,577,200		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số : 649/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)				
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	458,938,330,000	348,400,330,000	110,538,000,000	770,861,497,275	441,574,602,500	224,002,141,235					
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	458,938,330,000	348,400,330,000	110,538,000,000	712,266,767,005	387,551,908,391	219,430,105,074	155%	111%	199%	#REF!	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	63,000,000,000	46,175,000,000	16,825,000,000	157,306,729,417	59,003,052,000	98,303,677,417	250%	128%	584%		
1	Chi quốc phòng				0							
2	Chi an ninh				3,468,334,800	3,468,334,800						
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				38,104,951,980	15,211,369,000	22,893,582,980					
4	Chi Văn hóa thông tin				5,221,582,000	2,887,701,000	2,333,881,000					
5	Chi Phát thanh, truyền hình				0							
6	Chi Thể dục thể thao				163,890,000		163,890,000					
7	Chi sự nghiệp môi trường				200,481,000		200,481,000					
8	Chi sự nghiệp kinh tế				78,037,484,387	29,883,774,200	48,153,710,187				14,031,241,900	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				30,938,171,450	7,551,873,000	23,386,298,450					
10	Chi Bảo đảm xã hội				544,025,000		544,025,000					
11	Chi ngành, lĩnh vực khác				627,808,800		627,808,800					
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	386,832,330,000	295,285,330,000	91,547,000,000	554,960,037,588	328,548,856,391	121,126,427,657	143%	111%	132%	248,319,000,000	#REF!
1	Chi quốc phòng	8,266,956,000	2,341,000,000	5,925,956,000	9,329,456,764	2,880,891,000	6,448,565,764	113%	123%	109%	-46,966,330,000	
2	Chi an ninh	3,014,616,000	324,000,000	2,690,616,000	3,658,290,324	768,768,000	2,889,522,324	121%	237%	107%		
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	211,118,837,000	210,833,400,000	285,437,000	218,529,553,547	218,032,613,947	496,939,600	104%	103%	174%		
4	Chi Văn hóa thông tin	3,016,451,000	1,014,500,000	2,001,951,000	7,650,475,010	1,308,500,000	6,341,975,010	254%	129%	317%		
5	Chi Phát thanh, truyền hình	5,661,050,000	4,535,900,000	1,125,150,000	5,616,881,046	1,482,500,000	4,134,381,046	99%	33%	367%		
6	Chi Thể dục thể thao	1,507,620,000	1,100,000,000	407,620,000	1,508,038,000	1,105,200,000	402,838,000	100%	100%	99%		
7	Chi sự nghiệp y tế, môi trường	697,775,000	257,500,000	440,275,000	3,418,816,635	357,100,000	3,061,716,635	490%	139%	695%	1,152,767,800	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	15,834,944,000	15,101,100,000	733,844,000	30,763,074,297	11,844,189,444	18,918,884,853	194%	78%	2578%		
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	98,813,805,000	28,598,930,000	70,214,875,000	105,284,753,540	35,736,178,000	69,548,575,540	107%	125%	99%		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)			
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	
	- Chi quản lý Nhà nước	57,553,195,000	15,229,480,000	42,323,715,000	61,553,509,550	18,142,875,000	43,410,634,550	107%	119%	103%	
	- Chi hoạt động của Đảng	22,738,735,000	8,427,300,000	14,311,435,000	26,067,429,758	11,982,896,000	14,084,533,758	115%	142%	98%	
	- Chi đoàn thể và các Hội	18,521,875,000	4,942,150,000	13,579,725,000	17,663,814,232	5,610,407,000	12,053,407,232	95%	114%	89%	
10	Chi Bảo đảm xã hội	38,486,276,000	30,920,000,000	7,566,276,000	61,288,804,926	53,738,486,000	7,550,318,926	159%	174%	100%	
11	Chi khác	414,000,000	259,000,000	155,000,000	2,627,139,959	1,294,430,000	1,332,709,959	635%	500%	860%	
<u>III</u>	<u>DỰ PHÒNG</u>	<u>9,106,000,000</u>	<u>6,940,000,000</u>	<u>2,166,000,000</u>	<u>0</u>						
<u>III</u>	<u>CHI TẠO NGUỒN CCTL</u>	<u>0</u>			<u>0</u>						
<u>B</u>	<u>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</u>				<u>58,594,730,270</u>	<u>54,022,694,109</u>	<u>4,572,036,161</u>				

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH QT/DT (%)		
			NS CẤP HUYỆN	NS XÃ		NS CẤP HUYỆN	NS XÃ	NS HUYỆN	NS CẤP HUYỆN	NS XÃ

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số : 649/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ QUYẾT TOÁN
	TỔNG CỘNG	387,551,908,391
I	Chi đầu tư XDCB: Ban quản lý công trình	59,003,052,000
1	Dự án: Xây dựng, cải tạo cống lấy nước trên sông đường 20 tại Km0+581, huyện Thanh Miện	3,171,067,000
2	Dự án: Tu bổ, tôn tạo nhà Bia, di tích cánh mạng tại xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện	3,802,000,000
3	Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng từ cống Ba Đa, xã Đoàn Tùng đến cầu Hoàng Tường, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện (đoạn tuyến đường tỉnh 393 từ Km10+175 đến Km20+00)	8,643,625,000
4	Dự án: Chinh trang đô thị thị trấn Thanh Miện	6,558,000,000
5	Dự án: Di chuyển hệ thống đường dây điện 35KV từ cột 98 đến cột số 102 và trạm biến áp Huyện ủy, huyện Thanh Miện	1,685,032,000
6	Dự án: Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương do các địa phương quản lý trên địa bàn huyện	699,910,200
7	Dự án: Làm thủy lợi Đông Xuân 2019-2020 huyện Thanh Miện	969,041,000
8	KP bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng trường THCS Nguyễn Lương Bằng	4,506,819,000
9	Dự án: Xây dựng hội trường nhà văn hóa trung tâm huyện và các hạng mục phụ trợ	2,887,701,000
10	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật trường THCS Nguyễn Lương Bằng, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện; Hạng mục: San lấp, tường kê và đường vào	3,354,560,000
11	Dự án: Xây dựng hệ thống thoát nước đường tỉnh 392B, đoạn từ Km9+246,5 - Km10+499,5 thuộc địa phận xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện	1,000,000,000
12	Dự án: Xây dựng, cải tạo cống đầu kênh T6-5 tại K0 thuộc lưu vực trạm bơm My Động trên đường trục xã Diên Hồng, huyện Thanh Miện	342,289,000
13	Dự án: Hệ thống điện chiếu sáng từ thị trấn Thanh Miện đến thôn Gia Cốc, xã Tứ Cường (đoạn tuyến Quốc lộ 38B từ Km 12+140 đến Km15+142)	639,496,000
14	Dự án: Cải tạo nhà ăn, phòng làm việc lãnh đạo UBND huyện tầng 2, trụ sở UBND huyện Thanh Miện	966,841,000
15	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Cao Thắng-Tiền Phong, đoạn Km5+000-Km8+800, huyện Thanh Miện (gđ 2)	1,133,402,000

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ QUYẾT TOÁN
16	Sửa chữa, cải tạo cống An Lạc đầu kênh tiêu cao lưu vực trạm bơm Phí Xá tại Km1+550 và cống tiêu cao trạm bơm Vĩnh Mộ tại Km4+880 đường tỉnh 392C	416,700,000
17	Sửa chữa, cải tạo cống lấy nước trạm bơm Lâm Cầu tại Km4+300 đường tỉnh 392C, huyện Thanh Miện	430,244,000
18	Hệ thống điện chiếu sáng từ thôn Gia Cốc, xã Tứ Cường đến thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng (đoạn tuyến Quốc lộ 38B từ Km15+180 đến Km19+142)	4,380,000,000
19	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện Thanh Miện	7,349,990,000
20	Dự án: Hệ thống camera an ninh-giao thông huyện Thanh Miện	3,000,000,000
21	Dự án: Cải tạo sân, rãnh thoát nước, bồn hoa và Cải tạo sân phía trước nhà công vụ, nhà ăn của Trụ sở Công an huyện	468,334,800
22	Dự án: Cải tạo vỉa hè đường 18 tháng 8 và các hạng mục phụ trợ nhà một cửa UBND huyện	500,000,000
23	Dự án: San lấp mặt bằng ven đường tỉnh 392B tại các vị trí quy hoạch Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Tòa án nhân dân huyện và Hạt đường bộ 5	500,000,000
24	Dự án: Xây dựng, Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Miện	500,000,000
25	Dự án: Hệ thống đèn trang trí sông đường 20 từ Cống ngã tư Neo đến Trung tâm y tế huyện Thanh Miện	500,000,000
26	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất khấu trừ hàng năm cho DN vào tiền hỗ trợ BT GPMB khi nhà đầu tư tự nguyện ứng vốn trước	598,000,000
II	Chi thường xuyên	328,548,856,391
1	Chi sự nghiệp Kinh tế, KTTC, Môi trường	12,201,289,444
1.1	SN giao thông (Hạt đường bộ, Ban Chỉ đạo ATGT)	2,171,800,000
1.2	Phòng NN&PTNT: KP SN Nông nghiệp	2,138,374,000
1.3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1,512,700,000
1.3	Phòng NN&PTNT: KP Phòng chống lụt bão	190,000,000
1.4	Hạt Đường bộ: Kiến thiết thị chính	813,791,000
1.5	Phòng TN&MT: Vệ sinh môi trường	357,100,000
1.6	Phòng KT&HT: KP Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040	496,226,000
1.7	Phòng KT&HT: KP Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện đến năm 2025 (lần 2)	266,711,000
1.8	Phòng KT&HT: KP Quy hoạch chung xây dựng đô thị Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện đến năm 2030 (đô thị dự kiến thành lập)	73,534,000
1.9	Phòng TN&MT: Dự án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Thanh Miện	1,104,069,000
1.10	Phòng TN&MT: Dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Thanh Miện	461,960,000
1.11	Phòng TN&MT: Dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thanh Miện	399,421,000
1.12	Phòng TN&MT: Dự án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Miện	425,778,000

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ QUYẾT TOÁN
1.13	Phòng TN&MT: Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Thanh Miện	1,261,811,444
1.14	Phòng TN&MT: Trích đo bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, GPMB và cắm mốc danh giới GPMB xây dựng mở rộng KDL sinh thái Đảo cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện	141,648,000
1.15	Phòng TN&MT: Đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính khu đất phục vụ thu hồi, GPMB dự án đầu tư xây dựng trường THCS Nguyễn Lương Bằng	41,876,000
1.16	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	190,500,000
1.17	Phòng TC-KH: Chi trả CP đầu giá quyền sử dụng đất	153,990,000
2	Chi sự nghiệp Văn - Xã	274,636,304,947
2.1	Trung tâm VH TT: SN Văn hoá	1,308,500,000
2.2	Trung tâm VH TT: SN Thể thao	1,105,200,000
2.3	Đài phát thanh	1,482,500,000
2.4	Sự nghiệp giáo dục	210,312,330,947
	- Mầm non	64,734,978,287
	- Tiểu học	77,528,285,700
	- Trung học cơ sở	66,493,736,960
	- Phòng GD&ĐT	1,285,900,000
	- Phòng Lao động - TB và XH	69,430,000
	- Phòng TC-KH	200,000,000
2.5	Sự nghiệp đào tạo	6,689,288,000
	- Trung tâm BDCT huyện	1,568,900,000
	- Trung tâm GDNN-GDTX huyện	4,904,468,000
	- Phòng Tư pháp huyện	36,000,000
	- Các cơ quan đơn vị khác	179,920,000
2.6	Phòng LĐTB&XH: SN Đảm bảo xã hội	53,738,486,000
3	Quản lý hành chính	35,539,388,000
3.1	Quản lý NN & HĐND	17,946,085,000
	- Văn phòng HĐND và UBND huyện	7,479,739,000
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	754,480,000
	- Phòng Tư pháp huyện	688,592,000
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1,061,975,000
	- Phòng Tài chính-Kế hoạch	1,362,134,000
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,346,589,000
	- Phòng Y tế	300,981,000
	- Phòng Lao động - TB và XH	831,137,000
	- Phòng Văn hóa, Thông tin	583,463,000
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	978,316,000
	- Phòng Nội vụ	1,549,234,000
	- Thanh tra huyện	844,645,000
	- BCĐ phòng, chống dịch Covid-19 (ghi chi KP ủng hộ, đóng góp)	164,800,000
3.2	Huyện Ủy	11,982,896,000
3.3	Đoàn thể	4,031,947,500
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1,186,559,500
	- Huyện Đoàn Thanh niên	638,043,000

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ QUYẾT TOÁN
	- Hội Phụ nữ	697,981,000
	- Hội Nông dân	948,311,000
	- Hội Cựu chiến binh	561,053,000
3.4	Chi các hội	1,578,459,500
	- Hội Chữ thập đỏ	337,539,000
	- Hội Người cao tuổi	82,156,000
	- Hội Người mù	690,204,500
	- Hội Đông y	6,000,000
	- Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	97,520,000
	- Hội Cựu Thanh niên xung phong	97,520,000
	- Hội Khuyến học	159,520,000
	- Hội Luật gia	38,000,000
	- Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	70,000,000
4	Chi khen thưởng	1,227,785,000
5	Chi khác ngân sách	4,944,089,000
5.1	Công an huyện	768,768,000
5.2	Ban chỉ huy quan sự huyện	2,880,891,000
5.3	Chi khác	1,294,430,000
5.3.1	Chi cục Thuế	25,000,000
5.3.2	Liên đoàn Lao động	21,930,000
5.3.3	Tòa án nhân dân	11,000,000
5.3.4	Chi cục Thống kê	28,500,000
5.3.5	Trung tâm Y tế huyện	300,000,000
5.3.6	Viện Kiểm sát nhân dân	10,000,000
5.3.7	Chi cục Thi hành án dân sự	47,000,000
5.3.8	Ngân hàng CSXH huyện (HT vốn vay đối với hộ nghèo, cận nghèo, CSXH)	600,000,000
5.3.9	HTX dịch vụ NN Tiên Phong (Thủy lợi phí khu vực ngoài lưu vực)	151,000,000
5.3.10	Quỹ Hội nông dân	100,000,000